

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN T  
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2017/DS-ST

Ngày: 02-10-2017

V/v “T/c hợp đồng mua bán tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH LONG AN**

*- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thật.

*Các hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lê Hồng Xuân.
2. Ông Nguyễn Phát Minh.

*- Thư ký phiên tòa:* Ông Lê Văn Duẩn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Ái Bân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28, 29 tháng 9 và ngày 02 tháng 10 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 188/2016/TLST-DS ngày 26 tháng 12 năm 2016 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

*\* Nguyên đơn:* Ông Lê Ngọc H, sinh năm 1978; Địa chỉ: Số nhà 08 K101 đường T1, thị trấn T2, huyện T3, tỉnh Long An.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H:* Luật sư Trần Văn C-Văn phòng luật sư Trần Văn C thuộc đoàn luật sư tỉnh Long An.

*\* Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1975 và bà Trần Thị E, sinh năm 1976; Cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã T4, huyện T, tỉnh Long An.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Lệ H1, sinh năm 1977; Địa chỉ: Số nhà 08 K101 đường T1, thị trấn T2, huyện T3, tỉnh Long An.

2. Ông Đỗ Trí N, sinh năm 1975; Địa chỉ: Ấp 3, xã B, huyện M, tỉnh Long An.

*Ngày 28/9/2017: Ông H có mặt; luật sư C và bà H1 có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; Ông T, bà E và ông N vắng mặt không có lý do.*

*Ngày 02/10/2017: Ông H có mặt; luật sư C và bà H1 có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; Ông T, bà E và ông N vắng mặt không có lý do.*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Yêu cầu khởi kiện của ông Lê Ngọc H:* Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án ông Lê Ngọc H xác định ông H khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị E phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông H và bà H1 số tiền 417.120.000đ nợ gốc và tiền lãi theo mức lãi suất 1.125% trên tổng số tiền nợ 417.120.000đ, tính từ ngày 01/12/2015 đến ngày 28/9/2017 là 23 tháng, số tiền lãi là 111.124.000đ, phát sinh từ hợp đồng mua bán tài sản. Ông H xác định là không yêu cầu ông N trả nợ cho ông H vì ông H không có bán hàng cho ông N, còn việc ông T giao hàng cho ông N thì ông T có quyền yêu cầu ông N trả nợ cho ông T.

*Yêu cầu, đề nghị của ông Nguyễn Văn T:* Ông Nguyễn Văn T chỉ đồng ý trả cho ông H số tiền 178.175.000đ và tiền lãi theo mức lãi suất 1,5%/tháng tính từ tháng 03/2016. Còn đối với số tiền 238.945.000đ trong tổng số tiền 417.120.000đ thì ông T yêu cầu ông Đỗ Trí N phải có nghĩa vụ trả cho ông H.

*Yêu cầu, đề nghị của ông Đỗ Trí N:* Ông N đề nghị ông T có nghĩa vụ trả số tiền nợ cho ông H với tổng số tiền là 470.682.000đ. Sau này ông N sẽ trả cho ông T số tiền mà ông N đã nhận nợ với ông T.

*Yêu cầu, đề nghị của bà Trần Lệ H1:* Bà H1 thống nhất với ý kiến của ông H là yêu cầu ông T và bà E liên đới trả nợ.

#### **Các tình tiết của vụ án:**

*Những nội dung các đương sự thống nhất:* Ông H, bà H1 và ông T thống nhất: Từ tháng 10 năm 2015 đến tháng 03/2016 ông T có mua phân bón, thuốc bảo vệ thực vật của ông H. Ông T thống nhất ngày 19/8/2016 ông H có tiến hành chốt nợ, ông T ký nhận nợ với ông H với số tiền 417.120.000đ.

*Những nội dung các đương sự không thống nhất:*

Từ ngày 06/10/2015 đến ngày 13/3/2016 ông H có bán phân bón, thuốc trừ sâu cho ông Nguyễn Văn T với tổng số tiền 417.120.000đ. Ông T là người trực tiếp đến thỏa thuận việc mua bán với ông H, bà H1 và nhận hàng của ông H với số tiền trên. Theo yêu cầu của ông T giao phân bón thuốc bảo vệ thực vật cho ông N nhận tại phân đất của ông T nên ông H có giao theo yêu cầu của ông T. Ông H xác định ông H và bà H1 không có bán phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cho ông N, ông T cũng không có báo cho ông H và bà H1 biết việc ông T có bảo lãnh mua phân bón thuốc bảo vệ thực vật cho ông N. Đến ngày 19/8/2016 giữa ông H và ông T tiến hành chốt nợ thì ông T còn nợ ông H và bà H1 với tổng số tiền 417.120.000đ, ông T có ký nhận nợ và hẹn thời gian là 01 tháng (tức là hè thu năm 2016) sẽ trả hết số tiền trên cho ông H. Tuy nhiên, ông T và bà E vẫn không trả nợ cho ông H và bà H1 theo thỏa thuận. Do đó, ông H yêu cầu ông T và bà E phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông H và bà H1 số tiền 417.120.000đ nợ gốc và tiền nợ lãi tính từ ngày 01/12/2015 đến ngày 28/9/2017 là 111.124.000đ, tổng cộng 528.844.000đ. Ông H xác định là không yêu N trả nợ cho ông H và bà H1 vì ông H và bà H1 không có bán phân bón thuốc bảo vệ thực vật cho ông N, việc ông T có thỏa thuận và giao phân bón thuốc bảo vệ thực vật cho ông N thì ông T có quyền yêu cầu ông N trả nợ cho ông T.

*Bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:* Từ tháng 10 năm 2015 đến tháng 03/2016 ông T có mua phân bón, thuốc bảo vệ thực vật của ông H với tổng số tiền 178.175.000đ và ông T có giới thiệu cho ông Đỗ Trí N đến mua phân bón thuốc bảo vệ thực vật của ông H với tổng số tiền 238.945.000đ, ông H trực tiếp chở phân cho ông N và ông N có ký sổ cho ông H. Đến ngày 19/8/2016 ông H có tiến hành chốt nợ thì ghi cả phần của ông T và phần của ông N với tổng số tiền 417.120.000đ và yêu cầu ông T ký nhận nợ và bảo lãnh cho ông N. Ông T thừa nhận có viết và ký nhận nợ đối với ông H với số tiền 417.120.000đ vào ngày 19/8/2016. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông H thì ông T đồng ý cùng bà E liên đới trả cho ông H số tiền 178.175.000đ và tiền lãi theo mức lãi suất 1,5%/tháng tính từ tháng 03/2016. Còn đối với số tiền mà ông T giới thiệu cho ông N mua phân bón thuốc bảo vệ thực vật của ông H là 238.945.000đ thì ông T yêu cầu ông N phải đứng ra trả nợ cho ông H.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan- ông Đỗ Trí N trình bày:* Ông N xác định ông N và ông T hùn vốn làm ăn nên ông T mua phân bón thuốc bảo vệ thực vật của ông H thì ông N và ông T có sử dụng chung. Tổng số tiền mà ông T đã

mua phân bón thuốc bảo vệ thực vật của ông H là 417.120.000đ. Quá trình ông T và ông H thỏa thuận việc mua bán thì ông H có giao phân bón thuốc bảo vệ thực vật cho ông T, ông T có yêu cầu ông N nhận phân bón thuốc bảo vệ thực vật giùm ông T nên ông N có nhận phân bón thuốc bảo vệ thực vật từ ông H là người giao. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông H thì ông N đề nghị ông T có nghĩa vụ trả số tiền nợ trên cho ông H, ông N sẽ trả cho ông T sau đối với số tiền mà ông N đã nhận nợ của ông T.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H có văn bản ý kiến:* Ông H xác định từ tháng 10/2015 đến tháng 3/2016, ông H có bán phân bón thuốc bảo vệ thực vật cho ông T với tổng số tiền nợ là 417.120.000đ. Ông T có ký nhận nợ vào ngày 19/8/2016 đối với số tiền trên và hẹn đến hè thu năm 2016 sẽ trả nhưng ông T không trả cho ông H theo thỏa thuận. Quá trình giải quyết, ông T cho rằng ông N có nợ ông T thì có quyền yêu cầu giải quyết bằng vụ kiện khác. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H, buộc ông T và bà E phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu quan điểm:*

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử và đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý cho đến khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án.

Về nội dung vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền nợ gốc và nợ lãi. Đối với tiền nợ lãi, căn cứ quy định pháp luật, đề nghị chấp nhận yêu cầu tính lãi từ ngày chót nợ 19/8/2016 đến ngày 28/9/2017, nguyên đơn phải chịu tiền án phí đối với số tiền không được chấp nhận, bị đơn phải chịu án phí đối với số tiền phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Quan hệ pháp luật là “hợp đồng mua bán tài sản” được quy định tại Bộ luật dân sự, bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị E sinh sống tại xã Thuận Bình, huyện T, tỉnh Long An nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về việc giải quyết vắng mặt luật sư Trần Văn C, bà Trần Lệ H1, ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị E và ông Đỗ Trí N: Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H là luật sư Trần Văn C và bà H1 vắng mặt có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; ông T, bà E và ông N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt luật sư C, bà H1, ông T, bà E và ông N.

[3] Về nội dung vụ án:

Đối với số tiền nợ gốc: Ông Lê Ngọc H xác định ông H khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị E phải liên đới trả cho ông H và bà H1 số tiền 417.120.000đ nợ gốc phát sinh từ hợp đồng mua bán vật tư nông nghiệp. Ông H trình bày số tiền trên ông T và bà E đã thống nhất nợ và ông T có ký tên vào giấy biên nhận nợ. Ông Nguyễn Văn T thừa nhận có ký nhận nợ với ông H số tiền 417.120.000đ nhưng trong quá trình giải quyết vụ án ông T cho rằng số tiền ông T và bà E nợ ông H là 178.175.000đ, còn đối với số tiền 238.945.000đ trong tổng số tiền 417.120.000đ thì ông T và bà E bảo lãnh cho ông Đỗ Trí N, ông T thừa nhận ông T là người trực tiếp thỏa thuận việc mua bán với ông H. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của ông H thì ông T chỉ đồng ý trả số tiền là 178.175.000đ và tiền lãi theo mức lãi suất 1,5%/tháng tính từ tháng 03/2016. Đối với số tiền nợ 238.945.000đ, ông T đề nghị ông N phải có nghĩa vụ trả cho ông H. Ông N trình bày việc ông N nhận phân bón thuốc trừ sâu là do ông N và ông T hùn vốn làm ăn, ông T yêu cầu ông N đứng ra nhận khi ông H giao phân bón thuốc bảo vệ thực vật, sau khi nhận thì ông T và ông N có sử dụng chung và ông T là người thỏa thuận mua phân bón thuốc bảo vệ thực vật với ông H. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông H thì ông N đề nghị ông T có nghĩa vụ trả số tiền nợ trên cho ông H, ông N sẽ trả cho ông T sau đối với số tiền mà ông N đã nhận nợ của ông T.

Tòa án đã triệu tập các đương sự để tiến hành đối chất làm rõ việc mua bán phân bón thuốc bảo vệ thực vật, số tiền nợ mua bán phân bón thuốc bảo vệ thực vật đối với ông H nhưng ông T, bà E và ông N không đến theo giấy triệu tập của Tòa án nên không thể tiến hành đối chất được. Xét thấy, ông T thừa nhận có ký vào giấy biên nhận nợ, ông N thừa nhận giữa ông N và ông T có làm ăn chung và ông T đứng ra mua phân bón thuốc trừ sâu với ông H và ký nhận nợ với ông H. Ông N đồng ý có nợ tiền ông T và đề nghị ông T có trách nhiệm trả nợ cho ông H, ông N sẽ trả cho ông T sau. Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ vào giấy nhận nợ ngày 19/8/2016 của ông T đối với ông H là có nợ số tiền 417.120.000đ, xét thấy lời trình bày của ông Lê Ngọc H phù hợp với lời trình của ông Đỗ Trí N về việc ông T là người trực tiếp đứng ra thỏa thuận việc mua phân bón thuốc bảo vệ thực vật với ông H, giữa ông H và ông N không có thỏa thuận việc mua bán phân bón thuốc

bảo vệ thực vật như lời trình bày của ông T. Quá trình ông N giao phân bón thuốc bảo vệ thực vật thì ông N và ông T là người cùng đứng ra nhận hàng nhưng ông T không thông báo với ông H việc ông T mua phân bón thuốc bảo vệ thực vật là bảo lãnh cho ông N, phía nguyên đơn khi giao phân bón thuốc bảo vệ thực vật thì ông T đề nghị giao phân bón thuốc bảo vệ thực vật ông N nên phía nguyên đơn cho rằng ông T yêu cầu giao cho người làm công nhận nên mới đồng ý việc giao phân bón thuốc bảo vệ thực vật cho ông N. Do đó, có cơ sở xác định giữa ông T và ông H là có giao dịch việc mua phân bón, thuốc bảo vệ thực vật. Giữa ông T và ông N là có sự thỏa thuận riêng không liên quan đến việc mua bán với ông H vì vậy ông T phải có trách nhiệm trả nợ cho ông H. Ông N thừa nhận có nhận phân bón thuốc bảo vệ thực vật sử dụng chung với ông T nên có nợ tiền ông T. Vì vậy, cần giành quyền khởi kiện cho ông T và bà E đối với ông Đỗ Trí N thành vụ án dân sự khác theo quy định pháp luật, nếu có tranh chấp.

Về yêu cầu tính lãi: Ông H đề nghị tính lãi từ ngày 01/12/2015 đến ngày 28/9/2017 là 23 tháng theo mức lãi suất là 1.125%/tháng với tổng số tiền lãi là 111.124.000đ. Xét thấy, ông H yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 1.125%/tháng là phù hợp quy định pháp luật nên chấp nhận.

Về thời gian tính lãi: Ông H yêu cầu tính lãi từ ngày 01/12/2015 đến ngày 28/9/2017, ông T và bà E vắng mặt không nên không có ý kiến về thời gian tính lãi của ông H và bà H1. Tuy nhiên, ông H xác định số tiền ông T chốt nợ với ông 417.120.000đ vào ngày 19/8/2016 là số tiền nợ mua phân bón thuốc bảo vệ thực vật từ tháng 10/2015 đến tháng 3/2016, ông H xác định khi mua bán thỏa thuận thời hạn một tháng trả thì sẽ không tính lãi, nếu quá thời hạn một tháng không trả thì ông T và bà E phải trả lãi. Xét thấy, các đương sự thực hiện việc chốt nợ vào ngày 19/8/2016 nhưng ông H và bà H1 yêu cầu ông T phải trả lãi từ tháng 12/2015 đối với tổng số tiền nợ là không phù hợp. Do đó, Hội đồng xét xét thấy, căn cứ để tính lãi là từ thời điểm các bên thực hiện việc chốt nợ, tức là tính từ ngày 19/8/2016 đến ngày 28/9/2017. Vì vậy, cần chấp nhận một phần yêu cầu tính lãi của ông H và bà H1 về thời gian tính lãi.

Số tiền tính lãi:  $417.120.000\text{đ} \times 1.125\%/\text{tháng} \times 13 \text{ tháng } 10 \text{ ngày} = 62.568.000\text{đ}.$

Tổng cộng cả gốc và lãi, ông T và bà E phải trả cho ông H và bà H1 là 479.688.000đ.

Do ông T và bà E là vợ chồng nên ông T và bà E phải có trách nhiệm liên đới cùng trả nợ như lời đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T là phù hợp với quy định của pháp luật.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Ngọc H và bà Trần Lệ H1 đối với ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị E. Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị E có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lê Ngọc H và bà Trần Lệ H1 số tiền 479.688.000đ.

Về thời gian trả và cách thức trả: Do các đương sự không thống nhất được thời gian và cách thức trả và vấn đề này thuộc thẩm quyền giải quyết của thi hành án dân sự nên Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án này.

Trong trường hợp ông T và bà E chậm trả thì ông T và bà E còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án. Ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị E phải liên đới chịu số tiền án phí dân sự sung vào công quỹ Nhà nước đối với yêu cầu của ông H và bà H1 được chấp nhận. Ông Lê Ngọc H và bà Trần Lệ H1 phải nộp án phí đối với số tiền yêu cầu nhưng không được chấp nhận. Ông H và bà H1 yêu cầu trả 528.244.000đ nhưng được chấp nhận 479.688.000đ nên phải chịu án phí đối với số tiền 48.556.000đ.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng các Điều 26, 35, 39, 92 và Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 430, 440, 288, 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Ngọc H và bà Trần Lệ H1 đối với ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị E. Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị E có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lê Ngọc H và bà Trần Lệ H1 số tiền 417.120.000đ (bốn trăm mười bảy triệu một trăm hai mươi ngàn đồng) nợ gốc và 62.568.000đ (sáu mươi hai triệu năm trăm sáu mươi tám ngàn đồng) tiền lãi, tổng cộng là 479.688.000đ (bốn trăm bảy mươi chín triệu sáu trăm tám mươi tám ngàn đồng).

Trong trường hợp ông T và bà E chậm trả thì ông T và bà E còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

## 2. Về án phí:

Ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị E phải liên đới chịu số tiền 23.188.000đ (hai mươi ba triệu một trăm tám mươi tám ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm sung vào công quỹ Nhà nước.

Ông Lê Ngọc H và bà Trần Lệ H1 phải liên đới chịu 2.428.000đ (hai triệu bốn trăm hai mươi tám ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm sung vào công quỹ Nhà nước, khấu trừ số tiền 11.414.000đ (mười một triệu bốn trăm mười bốn ngàn đồng) tạm ứng án phí mà ông H đã nộp theo biên lai thu số 0003846 ngày 27 tháng 12 năm 2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, hoàn trả cho ông H số tiền 8.986.000đ (tám triệu chín trăm tám mươi sáu ngàn đồng).

3. Về quyền kháng cáo: Ông Lê Ngọc H có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết bản án.

4. Về việc thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

### Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện T;
- THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**  
(Đã ký)

**Nguyễn Thị Thật**